

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014, và 2022);

Căn cứ Điều 34 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Điều 24 Quy trình tổ chức thi hành án trong nội bộ thi hành án dân sự, ban hành kèm theo Quyết định số 630/QĐ-TCTHADS ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự;

Căn cứ Bản án số 28/2024/KDTM-PT ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và Bản án số 03/2023/KDTM-ST ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt;

Căn cứ Bản án số 01/2022/KDTM-PT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và Bản án số 01/2021/KDTM-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 24/QĐ-CCTHADS ngày 16 tháng 10 năm 2024 và Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án số 32/QĐ-CCTHADS ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 25/QĐ-CCTHADS ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 461/QĐ-CCTHADS ngày 28 tháng 03 năm 2022 và Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án số 03/QĐ-CCTHADS ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 462/QĐ-CCTHADS ngày 28 tháng 03 năm 2022 và Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án số 01/QĐ-CCTHADS ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt; Quyết định về việc thu hồi quyết định về thi hành án số 01/QĐ-CCTHADS ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 03,04/QĐ-CTHADS ngày 18 tháng 11 năm 2024 Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 01,02/QĐ-CTHADS ngày 29 tháng 10 năm 2024 Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế thi hành án số 35/QĐ-CCTHADS ngày 10 tháng 6 năm 2022 và Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án số 02/QĐ-CCTHADS ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt;

Căn cứ Quyết định cưỡng chế thi hành án số 22/QĐ-CTHADS ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-THADS ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Trưởng Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ về việc thành lập Tổ Chấp hành viên tổ chức thi hành án;

Căn cứ Biên bản kê biên, xử lý tài sản ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 489/2026/04001/CT-TV ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vương.

Do người phải thi hành án, người được thi hành án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thoả thuận được việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản kê biên, Chấp hành viên Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ cần lựa chọn tổ chức hành nghề bán đấu giá để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá các tài sản đã kê biên sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 421, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.342,7m², loại đất ODT, SKC, và công trình xây dựng nhà máy gạo Phụng Hoàng 3, nhà làm việc, nhà kho, cây trồng, dây chuyền, máy móc sản xuất gắn liền với đất do Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu gạo Phụng Hoàng đứng tên chủ sử dụng, sở hữu trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00500 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 13/10/2017, tọa lạc Quốc lộ 91, khu vực Thới Thuận, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ (nay thuộc khu vực Thới Thạnh 1, phường Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ).

Chi tiết và giá trị tài sản như sau:

| Stt | Tài sản TĐG | Loại đất | Diện tích (m ²) | CLCL (%) | Đơn giá (đồng/m ²) | Thành tiền (đồng) |
|----------|---------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------------------------------|-----------------------|
| I | Quyền sử dụng đất: | | 8.003,30 | | | 70.513.945.589 |
| 1 | | ODT | 53,40 | | 20.400.899 | 1.089.408.007 |

| | | | | | | |
|--------------------------------|---|------------------|--------|------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 421, tờ bản đồ số 02. Tọa lạc số 6789, Quốc lộ 91, khu vực Thới Thạnh 1, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ (nay là khu vực Thới Thạnh 1, phường Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ). | ODT (trong HLLG) | 149,30 | | 20.400.899 | 3.045.854.221 |
| SKC (thời hạn sử dụng lâu dài) | | 2.795,30 | - | 11.963.971 | 33.442.888.136 | |
| SKC (thời hạn đến 12/03/2036) | | 5.005,30 | - | 6.580.184 | 32.935.795.225 | |
| II | Công trình xây dựng trên đất: | | | | | 30.969.259.376 |
| 1 | Giá trị tường rào: | | | | | |
| 1.1 | Tường rào (công chính) | | 62,55 | 80% | 1.358.370 | 67.972.835 |
| 1.2 | Tường rào (đoạn bên trái từ ngoài nhìn vào) | | 976,80 | 70% | 905.580 | 619.199.381 |
| 1.3 | Tường rào (đoạn bên phải từ ngoài nhìn vào đến vị trí nhà nghỉ + phòng họp) | | 209,20 | 70% | 905.580 | 132.613.135 |
| 1.4 | Tường rào (đoạn bên phải từ ngoài nhìn vào từ vị trí nhà nghỉ + phòng họp đến phần diện tích đất HLATS) | | 940,50 | 70% | 905.580 | 596.188.593 |
| 2 | Giá trị Nhà bảo vệ số 1 | | 8,84 | 70% | 5.321.000 | 32.926.348 |
| 3 | Giá trị Nhà máy phát điện | | 16,00 | 70% | 2.460.508 | 27.557.690 |
| 4 | Giá trị Căn tin (cà phê giải khát Phụng Hoàng) | | 101,16 | 60% | 4.586.000 | 278.351.856 |
| 5 | Giá trị Nhà nghỉ + phòng họp | | 451,20 | 70% | 6.453.190 | 2.038.175.530 |
| 6 | Giá trị Nhà vệ sinh | | 33,60 | 50% | 9.055.800 | 152.137.440 |
| 7 | Giá trị Nhà làm việc | | 432,00 | 70% | 7.395.000 | 2.236.248.000 |

| | | | | | | |
|------------|---|--|----------|-----|-----------|-------------------|
| 8 | Giá trị Nhà máy | | 1.843,30 | 70% | 7.395.000 | 9.541.842.450 |
| 9 | Giá trị Nhà kho 01 | | 1.174,90 | 70% | 2.933.000 | 2.412.187.190 |
| 10 | Giá trị Nhà kho 02 | | 2.340,00 | 70% | 2.933.000 | 4.804.254.000 |
| 11 | Giá trị mái che: | | | | | - |
| 11.1 | Mái che bên hông nhà làm việc | | 36,57 | 60% | 414.000 | 9.083.988 |
| 11.2 | Mái che khu vực nhà kho 1 và kho 2 | | 875,60 | 70% | 414.000 | 253.748.880 |
| 12 | Giá trị Bộ đỡ tháp Silô | | 814,50 | 80% | 6.455.000 | 4.206.078.000 |
| 13 | Các hạng mục xây dựng trên HLATS: | | | | | - |
| 13.1 | Giá trị Nhà máy | | 838,80 | 70% | 2.933.000 | 1.722.140.280 |
| 13.2 | Giá trị Mái che giáp Sông Hậu | | 293,60 | 70% | 414.000 | 85.085.280 |
| 13.3 | Giá trị Cầu tàu nội bộ | | 232,05 | 70% | 3.606.000 | 585.740.610 |
| 14 | Giá trị sân + đường nội bộ | | 2.114,30 | 70% | 789.000 | 1.167.727.890 |
| III | Cây trồng trên đất: | | | | | 38.255.000 |
| 1 | Giá trị cây Bò Đề (Chu vi thân chính 106cm - đường kính gốc từ 20cm đến dưới 40cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 2 | Giá trị cây Duối (Chu vi thân chính 177cm - đường kính gốc từ 40cm đến dưới 60cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 3 | Giá trị cây Hoàng hậu (Chu vi thân chính 264cm - đường | | 1,0 | - | 4.000.000 | 4.000.000 |

| | | | | | | |
|---|--|--|-----|---|-----------|-----------|
| | kính góc 60cm trở lên) trồng trên đất | | | | | |
| 4 | Giá trị cây Hoàng hậu (Chu vi thân chính 4cm - đường kính góc dưới 3cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 100.000 | 100.000 |
| 5 | Giá trị cây Lộc vừng (Chu vi thân chính 197cm - đường kính góc 60cm trở lên) trồng trên đất | | 1,0 | - | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 6 | Giá trị cây Lộc vừng (Chu vi thân chính 139cm - đường kính góc từ 40cm đến dưới 60cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 7 | Giá trị cây Lộc vừng (Chu vi thân chính 44cm - đường kính góc từ 10cm đến dưới 20cm) trồng trên chậu | | 1,0 | - | 600.000 | 600.000 |
| 8 | Giá trị cây Lộc vừng (Chu vi thân chính 30cm - đường kính góc từ 3cm đến dưới 10cm) trồng trên chậu xi măng đỏ đường kính 60cm có đế | | 1,0 | - | 200.000 | 200.000 |
| 9 | Giá trị cây Sanh (Chu vi thân chính 70cm - đường kính góc từ 20cm đến dưới 40cm) trồng trên chậu | | 2,0 | - | 600.000 | 1.200.000 |

| | | | | | | |
|----|--|--|-----|---|-----------|-----------|
| | sành hoa vãn đường kính 1,4m có đế | | | | | |
| 10 | Giá trị cây Sanh (Chu vi thân chính 90cm - đường kính gốc từ 20cm đến dưới 40cm) trồng trên chậu sành hoa vãn đường kính 1,4m có đế | | 1,0 | - | 600.000 | 600.000 |
| 11 | Giá trị cây Sầu đâu (Chu vi thân chính 41cm - đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20m) trồng trên đất | | 1,0 | - | 500.000 | 500.000 |
| 12 | Giá trị cây Sộp (Chu vi thân chính 132cm - đường kính gốc từ 40cm đến dưới 60cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 13 | Giá trị cây Tha la (Chu vi thân chính 126cm - đường kính gốc từ 40cm đến dưới 60cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 14 | Giá trị cây Cau (Chu vi thân chính 12cm - đường kính gốc dưới 5cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 5.000 | 5.000 |
| 15 | Giá trị cây Dạ lan thanh (Chu vi thân chính 19cm - đường kính gốc từ trên 5cm đến 10cm) trồng trên chậu | | 1,0 | - | 105.000 | 105.000 |

| | | | | | | |
|----|--|--|-----|---|-----------|-----------|
| | sứ đường kính 30cm | | | | | |
| 16 | Giá trị cây Đinh lăng trồng trên chậu sành đường kính 70cm | | 1,0 | - | 300.000 | 300.000 |
| 17 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 49cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên chậu sành hoa văn đường kính 1,2m có đế | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 18 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 60cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên chậu sành hoa văn đường kính 1,2m có đế | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 19 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 76cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên chậu đá vuông đường kính 1,5m có đế | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 20 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 107cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên chậu đá vuông đường kính 1,5m có đế | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 21 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 45cm - đường kính gốc từ trên 10cm đến 15cm) trồng trên chậu hoa văn | | 1,0 | - | 700.000 | 700.000 |

| | | | | | | |
|----|--|--|-----|---|-----------|-----------|
| | tròn đường kính 1m có đế | | | | | |
| 22 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 63cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên chậu hoa văn tròn đường kính 1m có đế | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 23 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 24cm - đường kính gốc từ trên 5cm đến 10cm) trồng trên chậu sành tròn đường kính 60cm có đế | | 1,0 | - | 220.000 | 220.000 |
| 24 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 2cm - đường kính gốc dưới 3cm) trồng trên chậu sành tròn đường kính 60cm có đế | | 1,0 | - | 110.000 | 110.000 |
| 25 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 29cm - đường kính gốc từ trên 5cm đến 10cm) trồng trên chậu nhựa tròn đường kính 50cm | | 1,0 | - | 220.000 | 220.000 |
| 26 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 33cm - đường kính gốc từ trên 10cm đến 15cm) trồng trên chậu nhựa tròn đường kính 50cm | | 1,0 | - | 700.000 | 700.000 |

| | | | | | | |
|----|---|--|-----|---|-----------|-----------|
| 27 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 16cm - đường kính gốc từ trên 3cm đến 5cm) trồng trên chậu sành tròn đường kính 40cm có đế | | 1,0 | - | 90.000 | 90.000 |
| 28 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 13cm - đường kính gốc từ trên 3cm đến 5cm) trồng trên chậu xi măng hoa văn đường kính 80cm có đế | | 1,0 | - | 140.000 | 140.000 |
| 29 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 78cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên chậu xi măng hoa văn đường kính 80cm có đế | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 30 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 12cm - đường kính gốc từ trên 3cm đến 5cm) trồng trên chậu nhựa tròn đường kính 50cm | | 1,0 | - | 140.000 | 140.000 |
| 31 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 2cm - đường kính gốc dưới 3cm) trồng trên chậu sứ tròn đường kính 60cm có đế | | 1,0 | - | 110.000 | 110.000 |
| 32 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 44cm - đường kính gốc | | 1,0 | - | 700.000 | 700.000 |

| | | | | | | |
|----|--|--|-----|---|-----------|-----------|
| | từ trên 10cm đến 15cm) trồng trên chậu xi măng xanh tròn hoa văn đường kính 70cm có đế | | | | | |
| 33 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 36cm - đường kính gốc từ trên 10cm đến 15cm) trồng trên chậu xi măng đỏ tròn đường kính 80cm có đế | | 1,0 | - | 700.000 | 700.000 |
| 34 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 21cm - đường kính gốc từ trên 5cm đến 10cm) trồng trên chậu xi măng đỏ tròn đường kính 60cm có đế | | 1,0 | - | 220.000 | 220.000 |
| 35 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 35cm - đường kính gốc từ trên 10cm đến 15cm) trồng trên chậu xi măng hoa văn tròn đường kính 80cm có đế | | 1,0 | - | 700.000 | 700.000 |
| 36 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 51cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên chậu gốm sứ xanh hoa văn tròn đường kính 60cm có đế | | 1,0 | - | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 37 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 18cm - đường kính gốc từ trên 5cm đến | | 1,0 | - | 220.000 | 220.000 |

| | | | | | | |
|----|---|--|-----|---|---------|---------|
| | 10cm) trồng trên chậu gồm 8 cạnh đường kính 60cm chân đế gồm sứ cao | | | | | |
| 38 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 17cm) trồng trên chậu đã chết khô | | 1,0 | - | 50.000 | 50.000 |
| 39 | Giá trị cây Mai (Chu vi thân chính 42cm) trồng trên đất đã chết khô | | 1,0 | - | - | - |
| 40 | Giá trị cây Nguyệt quế (Chu vi thân chính 42cm - đường kính gốc từ trên 10cm đến 15cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 100.000 | 100.000 |
| 41 | Giá trị cây Nguyệt quế (Chu vi thân chính 86cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 200.000 | 200.000 |
| 42 | Giá trị cây Nguyệt quế (Chu vi thân chính 92cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 200.000 | 200.000 |
| 43 | Giá trị cây Nguyệt quế (Chu vi thân chính 70cm - đường kính gốc trên 15cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 200.000 | 200.000 |
| 44 | Giá trị cây Phát tài lá lớn (Chu vi thân chính 70cm - đường kính gốc | | 1,0 | - | 250.000 | 250.000 |

| | | | | | | |
|----|---|--|-----|---|---------|---------|
| | trên 10cm) trồng trên đất | | | | | |
| 45 | Giá trị cây Phát tài lá lớn (Chu vi thân chính 20cm - đường kính gốc từ trên 5cm đến 10cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 100.000 | 100.000 |
| 46 | Giá trị cây Phát tài lá lớn (Chu vi thân chính 13cm - đường kính gốc từ trên 3cm đến 5cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 20.000 | 20.000 |
| 47 | Giá trị cây Phát tài lá lớn (Chu vi thân chính 5cm - đường kính gốc dưới 3cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 5.000 | 5.000 |
| 48 | Giá trị cây Phát tài lá lớn (Chu vi thân chính 16cm - đường kính gốc từ trên 3cm đến 5cm) trồng trên chậu sứ tròn đường kính 20cm có đĩa đựng | | 1,0 | - | 25.000 | 25.000 |
| 49 | Giá trị cây Phát tài núi lá nhỏ trồng trên chậu tròn cao đường kính 40cm | | 1,0 | - | 25.000 | 25.000 |
| 50 | Giá trị cây Sứ trắng (Chu vi thân chính 120cm - đường kính gốc trên 20cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 450.000 | 450.000 |

| | | | | | | |
|----|--|--|-----|---|-----------|-----------|
| 51 | Giá trị cây Sứ đỏ Thái (Chu vi thân chính 70cm - đường kính gốc trên 20cm) trồng trên chậu sứ tròn hoa văn đường kính 70cm | | 1,0 | - | 550.000 | 550.000 |
| 52 | Giá trị cây Sứ đỏ Thái (Chu vi thân chính 85cm - đường kính gốc trên 20cm) trồng trên chậu sứ tròn hoa văn đường kính 70cm | | 1,0 | - | 550.000 | 550.000 |
| 53 | Giá trị cây Thiên Tuế (Chu vi thân chính 86cm - đường kính gốc trên 20cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 400.000 | 400.000 |
| 54 | Giá trị cây Tùng búp đỏ (Tùng La hán) (Chu vi thân chính 64cm - đường kính gốc từ 20cm đến dưới 40cm) trồng trên chậu tròn hoa văn đường kính 1,2m có đế | | 1,0 | - | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 55 | Giá trị cây Tùng búp đỏ (Tùng La hán) (Chu vi thân chính 53cm - đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm) trồng trên chậu tròn hoa văn đường kính 1,2m có đế | | 1,0 | - | 600.000 | 600.000 |

| | | | | | | |
|-----------|---|--|-----|-----|---------------|------------------------|
| 56 | Giá trị cây Tùng búp đỏ (Tùng La hán) (Chu vi thân chính 20cm - đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm) trồng trên chậu gốm sứ xanh tròn đường kính 50cm có đế | | 1,0 | - | 250.000 | 250.000 |
| 57 | Giá trị cây Trúc bách hợp trồng trên chậu tròn đường kính 40cm | | 2,0 | - | 25.000 | 50.000 |
| 58 | Giá trị cây Hạnh (Tắc) (Chu vi thân chính 17cm) trồng trên đất | | 1,0 | - | 350.000 | 350.000 |
| 59 | Các chậu trồng | | 7,0 | - | 100.000 | 700.000 |
| IV | Các tài sản khác: | | | | | 136.946.511.609 |
| 1 | Xe ô tô tải Hyundai 1250kg, biển số đăng ký 65C-071.02 | | 1,0 | 30% | 361.316.667 | 108.395.000 |
| 2 | Ghe tải trọng 114 tấn, biển số đăng ký CT.07990 | | 1,0 | 40% | 1.048.983.871 | 419.593.548 |
| 3 | Ghe tải trọng 172 tấn, biển số đăng ký CT.08265 | | 1,0 | 40% | 1.670.989.248 | 668.395.699 |
| 4 | Ghe tải trọng 197 tấn, biển số đăng ký SG.8135 | | 1,0 | 40% | 1.970.000.000 | 788.000.000 |
| 5 | Ghe tải trọng 197 tấn, biển số đăng ký SG.8137 | | 1,0 | 40% | 1.970.000.000 | 788.000.000 |
| 6 | Hệ thống xay sát gạo hoàn chỉnh 300 tấn/24 giờ | | | | | |

| | | | | | | |
|------|---|--|------|-----|----------------|----------------|
| 6.1 | Dây chuyền nhập lúa 60 T/H | | 1,0 | 55% | 4.233.800.000 | 2.328.590.000 |
| 6.2 | Dây chuyền nhập gạo lức 60 T/H | | 1,0 | 55% | 5.324.800.000 | 2.928.640.000 |
| 6.3 | Dây chuyền sấy 300 T/MẸ | | 1,0 | 55% | 23.677.900.000 | 13.022.845.000 |
| 6.4 | Hệ silo ngoài trời 10.200 tấn lúa | | 1,0 | 55% | 42.698.400.000 | 23.484.120.000 |
| 6.5 | Hệ thùng chứa trung chuyên 450 tấn | | 1,0 | 55% | 3.223.900.000 | 1.773.145.000 |
| 6.6 | Dây chuyền bóc vỏ 12-15 tấn/giờ | | 1,0 | 55% | 7.194.070.000 | 3.956.738.500 |
| 6.7 | Hệ thùng chứa trấu 300 tấn | | 1,0 | 55% | 6.043.400.000 | 3.323.870.000 |
| 6.8 | Dây chuyền xác trắng - đánh bóng (8-12)T/H + tách màu 2xS6 | | 1,0 | 55% | 27.621.400.000 | 15.191.770.000 |
| 6.9 | Hệ thùng chứa 2000 tấn gạo trắng + 500 tấn tám lớn | | 1,0 | 55% | 13.869.000.000 | 7.627.950.000 |
| 6.10 | Dây chuyền máy đóng gói | | 1,0 | 55% | 20.013.000.000 | 11.007.150.000 |
| 6.11 | Hệ thống xuất thành phẩm 60 T/H | | 1,0 | 55% | 413.000.000 | 227.150.000 |
| 6.12 | Hệ thống khí nén 150KW | | 1,0 | 55% | 1.314.930.000 | 723.211.500 |
| 6.13 | Hệ thống điện điều khiển | | 1,0 | 55% | 18.990.000.000 | 10.444.500.000 |
| 6.14 | Hệ thống bơm nước 1,5KW | | 1,0 | 55% | 24.000.000 | 13.200.000 |
| 6.15 | Dây chuyền ép trấu viên 4-5 tấn/giờ | | 1,0 | 55% | 15.222.400.000 | 8.372.320.000 |
| 6.16 | Giá trị chênh lệch từ ống Tole CT3 chuyển sang Inox sus 304 dày 1,5mm | | 1,0 | 55% | 1.360.000.000 | 748.000.000 |
| 6.17 | Sàng tách tấm | | 1,0 | 55% | 2.286.400.000 | 1.257.520.000 |
| 6.18 | Xông trùng | | 25,0 | 55% | 1.303.400.000 | 17.921.750.000 |

| | | | | | | |
|--|---|--|-----|-----|----------------|------------------------|
| 6.19 | Hệ thống thùng chứa lúa, thu gom bụi từ máy sây và máy tách màu S4 - Buhler | | 1,0 | 55% | 13.296.000.000 | 7.312.800.000 |
| 7 | Trạm biến áp 1000 kVA lên 1000 kVA + 2000 kVA | | 1,0 | 45% | 1.851.884.545 | 833.348.045 |
| 8 | Cáp ngầm hạ thế từ cụm trạm biến áp vào các tủ phân phối trong nhà máy | | 1,0 | 45% | 1.490.526.364 | 670.736.864 |
| 9 | Thang máy nhà xưởng | | 1,0 | 40% | 798.818.182 | 319.527.273 |
| 10 | Hệ thống Phòng cháy chữa cháy | | 1,0 | 40% | 1.713.112.950 | 685.245.180 |
| Tổng cộng: | | | | | | 238.467.971.574 |
| Làm tròn: | | | | | | 238.467.972.000 |
| <i>Bảng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng.</i> | | | | | | |

Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

- (1) Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.
- (2) Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá.
- (3) Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.
- (4) Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.
- (5) Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- (1) Đơn đăng ký tham gia đấu giá tài sản.
- (2) Hồ sơ năng lực, các tiêu chí, điều kiện đấu giá tài sản.
- (3) Bảng tự chấm điểm về các tiêu chí đấu giá tài sản.

Thời gian nộp hồ sơ: từ ngày 02/04/2026 đến hết ngày 06/4/2026 (trong giờ hành chính).

Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ: Hồ sơ thể hiện bằng văn bản được nộp theo hình thức trực tiếp hoặc qua bưu điện, gửi về Thi hành án dân sự thành phố

Cần Thơ, địa chỉ: Số 15A, Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, thành phố Cần Thơ (điện thoại liên hệ: 02923.821.974).

Tổ chức có nhu cầu đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản đề nghị liên hệ nộp hồ sơ theo thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:

- Trang thông tin điện tử THADS;
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Cần Thơ;
- Lưu: VT, HSTHA.

CHẤP HÀNH VIÊN

Nguyễn Hoàng Hiếu Hiệp